

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 04/5/2024
“V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn, chia
tài sản chung.”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

Ông Lê Thành Tôn.

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông
Đỗ Trung Đến- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2024/TBTL-TA, ngày 31 tháng 01 năm
2024 về “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, chia tài sản
chung”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 143/2023/HNGĐ-ST ngày
19/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 146/2024/QĐ-PT ngày
27 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 184/2024/QĐ-PT
ngày 22 tháng 3 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 80/2024/QĐ-PT
ngày 16 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số nhà C, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Số nhà D, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông P (về tài sản và nợ): Anh Lê
Thanh P1, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Ấp E, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

(Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 21/3/2024).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị Cẩm D, sinh năm 2001;

Địa chỉ: Số nhà D, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Cháu Nguyễn Chí T, sinh ngày 06/11/2010;

Người đại diện theo pháp luật của Chí T1: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Số nhà C, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ông Lê Văn N, sinh năm 1972 – Chủ cửa hàng V1;

Địa chỉ: Số nhà F, ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

5. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn P, là bị đơn.

(Bà V, anh P1, chị D, cháu T1 có mặt, ông P vắng mặt tại phiên tòa.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Văn P quen biết, tìm hiểu một thời gian, sau đó được hai bên gia đình đồng ý cho tiến tới hôn nhân. Ông, bà chung sống vào năm 1997. Đến ngày 16/5/2011, bà V và ông P được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống, bà V nhận thấy tính tình giữa bà V và ông P không hợp, bất đồng quan điểm, nguyên nhân là do ông P có tư tưởng gia trưởng, tiền ông P làm ra thì ông P quản lý, còn việc chi tiêu cho gia đình và cá nhân bà V thì bà V tự lo (bà V có công việc là thợ may). Mâu thuẫn kéo dài, cuộc sống vợ chồng không dung hòa được. Ngoài ra, ông P còn có tính hung hăng, thường xuyên ghen tuông vô cớ, dùng lời lẽ thiếu tế nhị xúc phạm danh dự, nhân phẩm và đánh đập bà V. Do đó, bà V về nhà cha mẹ ruột từ tháng 8/2021, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Bà V nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã lạnh nhạt không thể nào hàn gắn được nên bà V yêu cầu ly hôn với ông P.

Về con chung: Bà V và ông P chung sống có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Cẩm D, sinh ngày 12/10/2001 và Nguyễn Chí T, sinh ngày 06/11/2010. Cháu D đã trưởng thành, đã kết hôn, có khả năng lao động. Đối với Chí T1, khi ly hôn, bà V yêu cầu được nuôi Chí Thiện, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng tạo lập được các tài sản gồm: 05 (năm) thửa đất; 01 (một) căn nhà; 402 (bốn trăm lẻ hai) cây xoài trên 05 thửa đất, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Cụ thể như sau:

- Thửa đất số 14 (sau đây viết tắt là thửa 14), tờ bản đồ số 95, diện tích 1.855,2m² (đo đạc thực tế diện tích 1.825,6m²), loại đất ở và đất trồng cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị V ngày 16/12/2015. Thời điểm được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt QSD đất), Hộ ông P gồm có: Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Cẩm D, cháu Nguyễn Chí T.

+ Căn nhà trên thửa đất số 14, xây dựng năm 2000, diện tích xây dựng 117,8m², gồm: nhà chính, nhà phụ, nhà tạm, nhà vệ sinh, kết cấu khung gỗ, mái tole, sàn gỗ;

+ 74 cây xoài trên thửa đất 14 do bà V và ông P trồng vào năm 2015.

- Thửa đất số 20 (sau đây viết tắt là thửa 20), tờ bản đồ số 101, diện tích 1.352,6m², loại đất trồng cây lâu năm; Giấy chứng nhận QSD đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho Hộ ông P và bà V ngày 16/12/2015; 36 cây xoài trên đất do bà V và ông P trồng vào năm 2019.

- Thửa đất số 118, diện tích 1.311,7m²; tờ bản đồ số 28, loại đất trồng cây hàng năm khác;

- Thửa đất số 158, diện tích 1.964,8m²; tờ bản đồ số 28, loại đất trồng cây hàng năm khác;

- Thửa đất số 161, diện tích 2.581,3m²; tờ bản đồ số 28, loại đất trồng cây hàng năm khác;

(Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 thửa trên do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông P và bà V cùng ngày 22/7/2016.)

+ 292 cây xoài trên 03 thửa đất 118, 158, 161.

Hiện ông P đang quản lý, sử dụng tất cả các tài sản trên.

Về nguồn gốc thửa đất số 14 và thửa đất số 20 là của cha, mẹ ông P là ông Nguyễn Văn T3 và bà Nguyễn Thị B cho ông P và bà V sử dụng từ năm 2000. Sau này, ông P và bà V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên 02 thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng, không phải là tài sản riêng của ông P được cha mẹ tặng cho riêng (thửa 14), hay của ông Nguyễn Văn T2 (em của ông P) tặng cho riêng (thửa 20) như lời ông P trình bày.

Về nguồn gốc các thửa đất số 118, 158, 161 là do ông P, bà V nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn K vào năm 2016.

Khi ly hôn, bà V yêu cầu được chia:

- 1/4 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 14, chia 1/2 giá trị nhà, chia 1/4 giá trị 74 cây xoài trên thửa đất số 14.

- 1/4 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 20, chia 1/4 giá trị 36 cây xoài trên thửa đất số 20.

- 1/2 giá trị quyền sử dụng các thửa đất số 118, 158, 161; chia 1/2 giá trị 292 cây xoài trên các thửa đất số 118, 158, 161.

Bà V không đồng ý nhận hiện vật là đất, nhà và cây trồng, do vị trí các thửa đất gần các phần đất khác của gia đình bên ông P. Mặt khác, nhà và cây trồng đều do ông P đang quản lý, sử dụng, nếu nhận hiện vật thì bà V sẽ gặp nhiều khó khăn trong quá trình canh tác, sử dụng và bà V cũng không có khả năng thi hành án.

Về nợ chung: Vợ chồng không có thiếu nợ chung. Việc ông P trình bày có nợ của ông Lê Văn N – Chủ cửa hàng Vật tư nông nghiệp Lê N số tiền mua vật tư nông nghiệp để trồng xoài là 50.328.000 đồng, yêu cầu bà V cùng chia đôi số nợ này, bà V không đồng ý. Vì khoản nợ này phát sinh sau khi bà V và ông P sống ly thân (từ ngày 09/8/2021). Trong thời gian sống chung, sau mỗi vụ thu hoạch xoài thì bà V và ông P đã trả hết số tiền nợ vật tư của mùa đó nên không có khoản nợ chung này.

Với tư cách người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Chí T (sinh ngày 06/11/2010) bà Nguyễn Thị V trình bày và yêu cầu:

Do thừa đất số 14 và thửa đất số 20 được cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị V, thời điểm được cấp giấy chứng nhận QSD đất, trong hộ gia đình ông P, bà V gồm có ông P, bà V, chị D và cháu Chí T1, nên bà V yêu cầu chia tài sản trong Hộ: Cháu Chí T1 yêu cầu được chia: 1/4 giá trị đối với các tài sản gồm: thửa đất số 14, thửa đất số 20, 74 cây xoài trên thửa đất số 14 và 36 cây xoài trên thửa đất số 20.

Ngoài các tài sản bà V yêu cầu giải quyết như trên, trong đơn kiện, trong quá trình hòa giải, bà V còn trình bày và yêu cầu chia các tài sản khác, gồm:

- + 01 chiếc xe Honda biển số 66B1-16788;
- + 01 chiếc xe Honda biển số 66B1-05854;
- + 01 chiếc xe Honda hiệu Wave biển số 66B1-74475;
- + 173 sấp vải may đồ;
- + 03 đầu máy may;
- + 01 máy vắt sủ;
- + 01 bộ vòng đeo tay trọng lượng 11 chỉ vàng 18kara;
- + 01 sợi dây chuyền trọng lượng 3,5 chỉ vàng 18kara;
- + 01 sợi dây chuyền trọng lượng 05 chỉ vàng 18kara;
- + 01 chiếc nhẫn trọng lượng 05 chỉ vàng 24kara;
- + 01 chuỗi ngà đeo tay cân vàng 24kara;
- + số tiền bán 05 con bò là 180.000.000 đồng;
- + số tiền bán xoài là 150.000.000 đồng;
- + số tiền hót hụi là 17.000.000 đồng;
- + Các đồ dùng trong nhà.

Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà V đã tự nguyện rút lại một phần yêu cầu chia tài sản đối với các tài sản trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với các đồ dùng trong nhà, khi ly hôn bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp có phát sinh tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Về hôn nhân: Ông P thống nhất với trình bày của V về thời gian tìm hiểu, chung sống, đăng ký kết hôn. Ông P trình bày, quá trình chung sống của vợ chồng hạnh phúc. Đến tháng 8/2021 phát sinh mâu thuẫn, bà V bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Nguyên nhân mâu thuẫn do trong đời sống hàng ngày, bà V thường không chăm lo cơm nước đầy đủ cho ông P, khi ông P đi làm về, bà V sống không chung thủy, có mối quan hệ tình cảm không rõ ràng, không trong sáng với người đàn ông khác, bị ông P phát hiện. Do đó, bà V muốn ly hôn với ông P. Tuy nhiên, ông P vẫn còn thương yêu và sẵn sàng tha thứ lỗi lầm cho bà V. Nay bà V cương quyết ly hôn nên ông P đồng ý ly hôn với bà V.

Về con chung: Ông P thống nhất với trình bày của bà V, vợ chồng chung sống có 02 con chung là Nguyễn Thị Cẩm D, sinh ngày 12/10/2001 (đã trưởng thành, đã kết hôn, có khả năng tự lao động được) và Nguyễn Chí T, sinh ngày 06/11/2010 (còn đang đi học). Hiện cháu Chí T1 đang sống cùng với bà V. Vì cháu Chí T1 có nguyện vọng được sống chung với bà V nên ông P đồng ý theo nguyện vọng của con là đồng ý giao cháu Chí T1 cho bà V nuôi dưỡng, ông P không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nợ: Ông P chỉ đồng ý theo một phần yêu cầu của bà V. Ông P có đơn phản tố ngày 18/7/2022, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của ông P (về tài sản và nợ) là anh Lê Thanh P1 trình bày:

- Về tài sản chung:

Trong quá trình sống chung vợ chồng ông P, bà V có tạo lập được tài sản là các thửa đất số 118, 158, 161; 292 cây xoài trên các thửa đất số 118, 158, 161; 74 cây xoài trên thửa đất số 14; 36 cây xoài trên thửa đất số 20; căn nhà trên thửa đất 14 (gồm nhà chính, nhà phụ, nhà tạm, nhà vệ sinh). Đây là tài sản chung của ông P, bà V.

Đối với thửa đất số 14, thửa đất số 20 là tài sản riêng của ông P, được cha mẹ ruột (ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn B) và em ruột (ông Nguyễn Văn T2) tặng cho riêng. Tất cả các tài sản trên hiện ông P đang quản lý, sử dụng.

Ông P không đồng ý yêu cầu chia tài sản như yêu cầu của bà V. Ông P yêu cầu chia tài sản như sau:

+ Ông P chỉ đồng ý chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là các thửa đất số 118, 158, 161; 292 cây xoài trên các thửa đất số 118, 158, 161; 74 cây xoài trên thửa đất số 14; 36 cây xoài trên thửa đất số 20; căn nhà trên thửa đất 14. Ông P giao hiện vật cho bà V, yêu cầu di dời nhà, cây trồng ra khỏi thửa đất số 14 và thửa 20, trả lại cho ông P $\frac{1}{2}$ giá trị các thửa đất số 118, 158, 161, căn nhà, 402 cây xoài trên các thửa đất số 14, 20, 118, 158, 161 vì ông P không có khả năng thi hành án.

+ Không đồng ý chia tài sản cho 02 con là Nguyễn Thị Cẩm D và Nguyễn Chí T;

Về nguồn gốc thửa đất 14 và 20 là của cha và mẹ của ông P (ông Nguyễn Văn T3 và bà Nguyễn Thị B) và em ruột ông P (ông Nguyễn Văn T2) cho ông P

trước khi chung sống với bà V. Khi ông P đi làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD dụng đất chỉ đi một mình, đăng ký để cấp cho cá nhân ông P. Tuy nhiên, sau đó là cấp cho H ông P và bà V là sai sót của cơ quan cấp giấy. Do đó, ông P không đồng ý chia thửa 14 và 20 cho bà V, chị D và cháu Chí T1. Trường hợp Tòa án xác định thửa đất số 14, thửa đất số 20 là của Hộ gia đình, buộc ông P phải chia tài sản chung thì ông P không có ý kiến, yêu cầu xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về nợ chung: Ông P trình bày trong thời gian còn chung sống ông P, bà V có nợ của ông Lê Văn N – Chủ cửa hàng Vật tư nông nghiệp Lê N số tiền mua vật tư nông nghiệp để trồng xoài là 50.328.000 đồng. Khi ly hôn, ông P yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền nợ với bà V, bà V có trách nhiệm trả cho ông N số tiền là 25.164.000 đồng, ông P có trách nhiệm trả cho ông N số tiền là 25.164.000 đồng. Tuy nhiên đến nay ông N vẫn không khởi kiện ông P, bà V. Tại phiên tòa, ông P tự nguyện rút lại yêu cầu về việc yêu cầu bà V chia khoản nợ của ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Cẩm D trình bày:

Chị D là con ruột của bà V, ông P. Thửa đất số 14 và thửa đất số 20 là tài sản chung của Hộ gia đình ông P và bà V, trong hộ gồm có ông P, bà V, chị D và cháu Chí T1. Khi ông P, bà V ly hôn, chị D yêu cầu được chia tài sản chung trong Hộ, yêu cầu được chia: $\frac{1}{4}$ giá trị đối với các tài sản gồm: thửa đất số 14, thửa đất số 20, 74 cây xoài trên thửa đất số 14, 36 cây xoài trên thửa đất số 20. Chị D yêu cầu được chia giá trị, không đồng ý nhận hiện vật là đất và cây trồng, do tài sản đều do ông P đang quản lý, sử dụng và chị D cũng không có khả năng thi hành án.

Đối với các thửa đất số 118, 158, 161, căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 14, 292 cây xoài trên các thửa đất số 118, 158, 161 là tài sản của ông P và bà V, chị D không tranh chấp, không yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N – Chủ cửa hàng Vật tư nông nghiệp L:

Quá trình giải quyết vụ án, ông N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, tuy nhiên ông N không có văn bản ghi ý kiến, không nộp đơn khởi kiện (yêu cầu độc lập) về yêu cầu ông P, bà V trả khoản tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 50.328.000 đồng, như lời trình bày của ông P.

Bà V, ông P, chị D, cháu Chí T1 (có bà V là người đại diện theo pháp luật) thống nhất theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình và Sơ đồ đo đạc ngày 26/7/2022 của Công ty TNHH D1.

Về giá tài sản tranh chấp gồm nhà, đất, cây trồng, các đương sự thống nhất theo giá trung bình của Biên bản định giá tài sản ngày 26/7/2022 và Chứng thư thẩm định giá ngày 03/01/2023, như sau:

- Trị giá nhà là 83.276.720 đồng (trong đó nhà chính là 40.768.920 đồng, nhà phụ là 17.038.080 đồng, nhà tạm là 8.641.080 đồng, nhà vệ sinh là 16.828.640 đồng).

- Trị giá 74 cây xoài trên đất thửa số 14 là 162.800.000 đồng (2.200.000 đồng/cây).

- Trị giá 36 cây xoài trên đất thửa số 20 là 35.100.000 đồng (975.000 đồng/cây).

- Trị giá 292 cây xoài trên đất các thửa số 118, 158, 161 là 525.600.000 đồng (1.800.000 đồng/cây).

- Trị giá thửa đất số 14 diện tích đo đạc thực tế 1.825,6m² là 1.142.894.400 đồng (trong đó giá diện tích đất ở 393,6m² là 322.358.400 đồng (819.000đồng/m²), giá diện tích đất trồng cây lâu năm 1.432m² là 820.536.000 đồng (573.000đồng/m²).

- Trị giá thửa đất số 20 diện tích 1.352,6m² là 775.039.800 đồng (573.000đồng/m²).

- Trị giá các thửa đất số 118, 158, 161 diện tích 5.857,8m² là 571.135.500 đồng (trong đó giá thửa đất số 118 diện tích 1.311,7m² là 127.890.750 đồng (97.500đồng/m²), giá thửa đất số 158 diện tích 1.964,8m² là 191.568.000 đồng (97.500đồng/m²), giá thửa đất số 161 diện tích 2.581,3m² là 251.676.750 đồng (97.500đồng/m²).

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 143/2023/HNGĐ-ST ngày 18/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, đã tuyên xử:

“Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu ly hôn, nuôi con và chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Cẩm D, cháu Nguyễn Chí T (có bà Nguyễn Thị V là người đại diện hợp pháp) về việc yêu cầu chia tài sản chung.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị V được ly hôn với ông Nguyễn Văn P.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 06/11/2010 cho bà Nguyễn Thị V trực tiếp nuôi dưỡng. Ông P không phải cấp dưỡng nuôi con do bà V không yêu cầu.

Bà V và ông P được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Đối với con chung Nguyễn Thị Cẩm D, sinh ngày 12/10/2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà V và ông P không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung:

3.1. Ông Nguyễn Văn P được quyền sở hữu các tài sản gồm:

- Toàn bộ căn nhà gồm có nhà chính, nhà phụ, nhà tạm, nhà vệ sinh gắn liền với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 95, tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện ông P đang quản lý, sử dụng (Kết cấu căn nhà theo biên bản xem xét, thẩm định, định giá ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình).

- 74 cây xoài trên thửa đất số 14, tờ bản đồ số 95, tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện ông P đang quản lý, sử dụng (Theo biên bản xem xét, thẩm định, định giá ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình).

- 36 cây xoài trên thửa đất số 20, tờ bản đồ số 101, tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện ông P đang quản lý, sử dụng (Theo biên bản xem xét, thẩm định, định giá ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình).

- 292 cây xoài trên các thửa đất số 118, 158, 161, cùng tờ bản đồ số 28, tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện ông P đang quản lý, sử dụng (Theo biên bản xem xét, thẩm định, định giá ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình).

3.2. Ông Nguyễn Văn P được quyền sử dụng các thửa đất gồm:

- Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 95, tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp có diện tích 1.855,2m² (đo đạc thực tế diện tích 1.825,6m²), thể hiện từ mốc M1 – M2 – M3 – M4 – M5 – M6 – M7 – M1 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 14 ngày 26/7/2022 của Công ty TNHH D1, do hộ ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện ông P đang quản lý, sử dụng.

- Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 101, tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp có diện tích 1.352,6m² (đo đạc thực tế diện tích 1.352,6m²), thể hiện từ mốc M8 – M9 – M10 – M11 – M12 – M13 – M14 – M15 – M16 – M17 – M18 – M19 – M20 – M8 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 20 ngày 26/7/2022 của Công ty TNHH D1, do hộ ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện ông P đang quản lý, sử dụng.

- Thửa đất số 118, tờ bản đồ số 28, tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp có diện tích 1.311,7m² (đo đạc thực tế diện tích 1.311,7m²), thể hiện từ mốc M1 – M2 – M3 – M4 – M5 – M6 – M21 – M20 – M1 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 118 ngày 26/7/2022 của Công ty TNHH D1, do ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện ông P đang quản lý, sử dụng.

- Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 28, tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp có diện tích 1.964,8m² (đo đạc thực tế diện tích 1.964,8m²), thể hiện từ mốc M16 – M17 – M18 – M19 – M20 – M21 – M16 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 158 ngày 26/7/2022 của Công ty TNHH D1, do ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện ông P đang quản lý, sử dụng.

- Thửa đất số 161, tờ bản đồ số 28, tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp có diện tích 2.581,3m² (đo đạc thực tế diện tích 2.581,3m²), thể hiện từ mốc M6 – M7 – M8 – M9 – M10 – M11 – M12 – M13 – M14 – M15 – M16 – M21 – M6 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 161 ngày 26/7/2022 của Công ty TNHH

D1, do ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện ông P đang quản lý, sử dụng.

3.3. Ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ chia tài sản chung là:

- Chia cho bà Nguyễn Thị V gồm $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 41.638.360 đồng; $\frac{1}{4}$ giá trị cây trồng trên các thửa đất số 14, 20 là 49.475.000 đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên các thửa đất số 118, 158, 161 là 262.800.000 đồng; $\frac{1}{4}$ giá trị các thửa đất số 14, 20 là 479.483.550 đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị các thửa đất số 118, 158, 161 là 285.567.750 đồng. Tổng cộng là 1.118.965.000 đồng (lấy số tròn).

- Chia cho chị Nguyễn Thị Cẩm D gồm $\frac{1}{4}$ giá trị cây trồng trên các thửa đất số 14, 20 là 49.475.000 đồng; $\frac{1}{4}$ giá trị các thửa đất số 14, 20 là 479.483.550 đồng. Tổng cộng là 528.959.000 đồng (lấy số tròn).

- Chia cho cháu Nguyễn Chí T gồm $\frac{1}{4}$ giá trị cây trồng trên các thửa đất số 14, 20 là 49.475.000 đồng; $\frac{1}{4}$ giá trị các thửa đất số 14, 20 là 479.483.550 đồng. Tổng cộng là 528.959.000 đồng (lấy số tròn). Giao cho người đại diện theo pháp luật của Chí T1 là bà Nguyễn Thị V quản lý số tiền này cho cháu Chí T1 đến khi cháu Chí T1 từ đủ 15 tuổi trở lên, trừ trường hợp bà V và Chí T1 có thỏa thuận khác.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.4. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thẩm quyền để điều chỉnh, kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật (nếu có).

(Có biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình và sơ đồ đo đạc hiện trạng các thửa đất ngày 26/7/2022 của Công ty TNHH D1 kèm theo).

3.5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V đối với yêu cầu chia tài sản chung là 01 chiếc xe Honda biển số 66B1-16788, 01 chiếc xe Honda biển số 66B1-05854, 01 chiếc xe Honda hiệu Wave biển số 66B1-74475, 173 sấp vải may đo, 03 đầu máy may, 01 máy vắt sổ, 01 bộ vòng đeo tay trọng lượng 11 chỉ vàng 18kara, 01 sợi dây chuyền trọng lượng 3,5 chỉ vàng 18kara, 01 sợi dây chuyền trọng lượng 05 chỉ vàng 18kara, 01 chiếc nhẫn trọng lượng 05 chỉ vàng 24kara, 01 chuỗi ngà đeo tay cân vàng 24kara, số tiền bán 05 con bò là 180.000.000 đồng, số tiền bán xoài là 150.000.000 đồng, số tiền hút hụi là 17.000.000 đồng.

4. Về nợ chung: Không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn P đối với yêu cầu chia nợ chung là số tiền nợ vật tư nông nghiệp là 50.328.000 đồng.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Số tiền là 26.500.000 đồng. Ông P tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản là 800.000 đồng,

ông P đã nộp và chi xong. Số tiền còn lại 25.700.000 đồng, bà V và ông P mỗi người chịu 33,95%, chị D và cháu Chí T1 mỗi người chịu 16,05%, bà V đã nộp tạm ứng và chi xong số tiền 25.700.000 đồng, do đó ông P có trách nhiệm nộp 8.725.000 đồng, chị D và cháu Chí T1 mỗi người có trách nhiệm nộp 4.125.000 đồng để hoàn trả lại cho bà V.

6. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là 45.569.000 đồng, tổng cộng là 45.869.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.245.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001381 ngày 26/01/2022 và biên lai thu tạm ứng án phí số 0010199 ngày 26/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; như vậy bà V phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 24.624.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là 45.569.000 đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 629.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010342 ngày 18/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; như vậy ông P phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 44.940.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Cẩm D và cháu Nguyễn Chí T (có bà V là người đại diện hợp pháp) mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là 25.158.000 đồng.”

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm số 143/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P: Xác định thửa đất số 14, tờ bản đồ số 95, diện tích 1.855,2m² và thửa đất số 20, tờ bản đồ số 101, diện tích 1.352,6m² là tài sản riêng của ông P. Đối với các thửa đất số 118; 158; 161 và tài sản trên 05 thửa đất (nhà ở, cây trồng) ông P xin được nhận bằng giá trị, giao hiện vật cho bà V, vì ông P không có khả năng trả giá trị cho bà V.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Lê Thanh P1, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn P thay đổi yêu cầu kháng cáo: Ông P đồng ý chia thửa đất 14 và 20 theo tỷ lệ 6/4: ông P 6 phần, bà V 4 phần do đất có nguồn gốc từ cha mẹ ông cho nên ông yêu cầu được nhận phần nhiều hơn; đồng ý chia tài sản chung bằng hiện vật như sau:

- Ông P yêu cầu được nhận thửa 14, thửa 20, tài sản trên thửa 14 gồm căn nhà, 74 cây xoài; tài sản trên thửa 20 là 36 cây xoài.

- Chia hiện vật cho bà V 03 thửa đất 118, 58,161 và 292 cây xoài trên 03 thửa đất này.

Do tài sản ông P được nhận (hiện vật) có giá trị cao hơn nên ông P đồng ý trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà V.

- Không đồng ý chia tài sản cho 02 con là chị Cẩm D và cháu Chí T1.

Anh P1 xác định không yêu cầu kiểm đếm cây trồng và không yêu cầu định giá cây trồng lại.

Bà Nguyễn Thị V thống nhất một phần yêu cầu chia tài sản của ông P là chia hiện vật, không đồng ý nhận giá trị thửa 14, 20 theo tỷ lệ 4/6. Bà V yêu cầu chia đôi tất cả tài sản: Bà V đồng ý nhận hiện vật là 03 thửa đất 118, 158, 161 và 292 cây xoài trên 03 thửa đất này; đồng ý cho ông P nhận hiện vật là thửa 14, tài sản trên thửa 14 gồm căn nhà, 74 cây xoài; thửa 20 và 36 cây xoài trên thửa 20. Bà V thống nhất không yêu cầu chia tài sản cho 02 con là chị Cẩm D và cháu Chí T1.

Chị Nguyễn Thị Cẩm D rút lại yêu cầu, không yêu cầu ông P và bà V chia tài sản chung trong Hộ, không yêu cầu chia $\frac{1}{4}$ giá trị của: thửa 14, thửa 20 và 110 cây xoài trên 02 thửa đất 14, 20.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến *(có văn bản phát biểu kèm theo)*:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Người đại diện theo ủy quyền của ông P thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu chia tài sản thửa 14 và thửa 20 theo tỷ lệ 6/4 (ông P 6, bà V 4), các tài sản còn lại chia đôi, đồng ý chia hiện vật: Ông P nhận thửa 14 và 20 cùng toàn bộ tài sản (nhà ở cây trồng) trên 02 thửa trên; chia cho bà V 03 thửa 118, 158, 161 cùng toàn bộ cây trồng trên đất. Ông P đồng ý trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà V. Ông P, bà V thống nhất không yêu cầu chia tài sản chung cho hai con Cẩm D và Chí T1. Chị D rút yêu cầu về chia tài sản chung.

Mặc dù thửa 14 và 20 là của cha mẹ ông P cho, nhưng ông P không có chứng cứ chứng minh công sức đóng góp nhiều hơn, nên không có căn cứ chấp nhận chia thửa 14 và 20 theo tỷ lệ 6/4. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông P, sửa một phần án thẩm: Chia đôi tài sản, công nhận một phần thỏa thuận của đương sự về chia tài sản chung (chia hiện vật, không chia cho con), đình chỉ yêu cầu của chị D về yêu cầu chia tài sản chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N vắng mặt không lý do mặc dù được triệu tập hợp lệ, ông P có đơn xin vắng mặt (nhưng đơn không hợp lệ, mặt khác ông P đã ủy quyền về phần chia tài sản và nợ cho anh P1). Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P về chia tài sản khi ly hôn: Đồng ý chia thửa 14 và 20 theo tỷ lệ 6/4: ông P 6 phần, bà V 4 phần; đồng ý chia tài sản chung bằng hiện vật, cụ thể:

- Ông P yêu cầu được nhận thửa 14, thửa 20, tài sản trên thửa 14 gồm căn nhà, 74 cây xoài; tài sản trên thửa 20 là 36 cây xoài.

- Chia hiện vật cho bà V 03 thửa đất 118, 58,161 và 292 cây xoài trên 03 thửa đất này.

Ông P đồng ý trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà V.

- Không đồng ý chia tài sản cho 02 con là chị Cẩm D và cháu Chí T1.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Nguồn gốc các thửa đất 118, 158, 161 là do ông P, bà V nhận chuyển nhượng của Hộ ông Huỳnh Văn K (ông K, bà Huỳnh Thị T4, bà Huỳnh Thị Thúy A, ông Huỳnh Thanh P2) theo Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 27/6/2016. Cùng ngày 22/7/2016, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị V được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất: thửa 118, diện tích 1.311,7m²; thửa 158, diện tích 1.964,8m²; thửa 161, diện tích 2.581,3m² (03 thửa cùng tờ bản đồ 28, loại đất trồng cây hàng năm khác). Nguồn gốc căn nhà trên thửa 14 do ông P, bà V xây dựng từ năm 2000, 402 cây xoài trên các thửa đất 14, 20, 118, 158, 161, ông P, bà V thống nhất các tài sản này là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý chia đôi. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận tình tiết này.

[2.2] Các đương sự còn tranh chấp thửa đất số 14, thửa đất số 20. Ông P cho rằng thửa 14, thửa 20 có nguồn gốc của cha mẹ ông P (ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị B) và em ruột ông P (ông Nguyễn Văn T2) cho riêng ông P nên yêu cầu chia theo tỷ lệ 6/4, ông P hưởng 6 phần, bà V hưởng 4 phần. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ tài liệu, chứng cứ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp thể hiện:

[2.2.1] Ngày 24/11/2007, bà Nguyễn Thị B ủy quyền cho ông Nguyễn Văn P đăng ký quyền sử dụng đất và cho ông P được sử dụng đất phần đất đăng ký. Ngày 26/11/2007, ông P có đơn xin cấp giấy quyền sử dụng đất (lần đầu) thửa 3943, tờ bản đồ 05, diện tích 400m², đất ONT (ở nông thôn); thửa 3944, tờ bản đồ 05, diện tích 1.323,6m², đất CLN (cây lâu năm). Cùng ngày 02/01/2008, Hộ ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị V được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa 3943, 3944 cùng tờ bản đồ 05 với diện tích và loại đất như trên (bút lục 230, 231, 233, 237, 238).

[2.2.2] Ngày 17/02/2007, ông Nguyễn Văn T2 (em ông P) làm hợp đồng tặng cho QSD đất với ông Nguyễn Văn P thửa 1700, tờ bản đồ 05, diện tích 1400m², đất cây lâu năm (CLN). Ngày 19/09/2007, Hộ ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị V được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa 1700, diện tích và loại đất như trên (bút lục 228, 229).

[2.2.3] Cùng ngày 20/5/2015, Hộ ông P đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất và đăng ký biến động đất đai: thửa 3943, 3944, tờ bản đồ 02, tổng diện

tích 1.723,6m² thành thửa 14, tờ bản đồ 95, diện tích 1.855,2m² (đất ONT: 400m², đất CLN 1.455,2m²); thửa 1700, tờ bản đồ 5, diện tích 1.400m² thành thửa 20, tờ bản đồ 101, diện tích 1.352,6m², đất CLN. Cùng ngày 16 tháng 12 năm 2015, Hộ ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị V được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa 14, tờ bản đồ 95, thửa 20, tờ bản đồ 101, diện tích, loại đất như trên (bút lục 167 đến 179).

[2.2.4] Như vậy, mặc dù thửa 14 có nguồn gốc của cha mẹ ông P nhưng cho ông P kê khai lần đầu, thời điểm ông P kê khai QSD đất là trong thời kỳ hôn nhân với bà V, ông P; thửa 20 do ông T2, em ông Phước t cho nhưng cũng cho trong thời kỳ hôn nhân, ông P không yêu cầu xác định tài sản riêng. Khi Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2007, 2008 và cấp đổi năm 2015 ghi Hộ ông P, bà V nhưng ông P không thắc mắc, không khiếu nại, chứng tỏ ông P mặc nhiên xác định thửa 14 và thửa 20 đã nhập vào tài sản chung, là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, việc ông P cho rằng thửa 14, thửa 20 là tài sản riêng của ông, và yêu cầu chia tỷ lệ 6/4 là không có căn cứ.

[2.2.5] Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: Nghĩa vụ chứng minh:

“1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...”

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

.....

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ việc.”

Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn:

1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các Điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này.

...

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

c)

d)

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

4. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này.

...”

[2.3] Từ những phân tích trên, căn cứ quy định của pháp luật, có đủ căn cứ xác định thửa đất 14, thửa đất 20 là tài sản chung của bà V, ông P trong thời kỳ hôn nhân. Khi ly hôn, tài sản chung phải chia đôi là phù hợp, có căn cứ.

[2.4] Theo đó, các đương sự thống nhất giá trị tài sản gồm nhà, đất, cây trồng theo giá trung bình của Biên bản định giá tài sản ngày 26/7/2022 của Hội đồng định giá (theo Quyết định thành lập Hội đồng định giá của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình) và Chứng thư thẩm định giá ngày 03/01/2023 (của Công ty Cổ phần G, Chi nhánh H1). Tài sản của ông P, bà V có giá trị như sau:

- Thửa đất 14 trị giá: 1.142.894.400 đồng;
- Thửa đất 20 trị giá: 775.039.800 đồng;
- Thửa đất 118 trị giá: 127.890.750 đồng;
- Thửa đất 158 trị giá: 191.568.000 đồng;
- Thửa đất 161 trị giá: 251.676.750 đồng;
- Nhà (nhà chính, nhà phụ, nhà tạm, nhà vệ sinh) trên thửa 14, trị giá: 83.276.720 đồng;
- Giá 74 cây xoài trên thửa đất số 14 là 162.800.000 đồng;
- Giá 36 cây xoài trên thửa đất số 20 là 35.100.000 đồng;
- Giá 292 cây xoài trên các thửa đất số 118, 158, 161 là 525.600.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản: 3.295.846.420 đồng (*Ba tỷ, hai trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm hai mươi đồng*). Khi tài sản chia đôi, ông P và bà V mỗi người được nhận tài sản trị giá 1.647.923.210 đồng (*Một tỷ, sáu trăm bốn mươi bảy triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn, hai trăm mười đồng*).

[2.5] Căn cứ sự thống nhất của đương sự về việc chia tài sản bằng hiện vật: Phần tài sản ông P được chia: thửa 14, thửa 20, căn nhà, 74 cây xoài trên thửa 14, 36 cây xoài trên thửa 20, tổng giá trị : 2.199.110.920 đồng. Phần tài sản bà V được chia: thửa 118, 158, 161, 292 cây xoài, tổng trị giá: 1.096.735.500 đồng. Do phần tài sản bằng hiện vật ông P được chia có giá trị lớn hơn phần tài sản ông P được hưởng, phần tài sản bằng hiện vật bà V được chia có giá trị nhỏ hơn phần tài sản bà V được hưởng, do đó, ông P phải thanh toán (trả) cho bà V số tiền 551.187.710 đồng (làm tròn 551.188.000 đồng), giá trị tài sản chênh lệch.

[2.6] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thửa đất 14, thửa 20 là đất cấp cho Hộ ông P nên chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị Cẩm D và cháu Nguyễn Chí T (do bà V đại diện theo pháp luật) đối với thửa 14, thửa 20 và cây trồng trên 02 thửa đất này là không có căn cứ. Bởi vì, căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu (như nhận định tại tiểu mục [2.2.1]; [2.2.2] trên): thửa 3943, thửa 3944 Hộ ông P bà V được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 02/01/2008, thửa 1700 Hộ ông P, bà V được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 19/09/2007. Thời điểm trên cháu T chưa ra đời, chị D chỉ 6-7 tuổi, chưa có đủ khả năng nhận thức, lao động, không thể có công sức đóng góp gì đối với tài sản của cha mẹ. Đến khi cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất thửa 14, 20 vào năm 2015, chị D, cháu T cũng không chứng minh có công sức đóng góp gì. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị D, cháu T là không có căn cứ. Ngoài ra, yêu cầu chia tài sản chung của chị D được xác định là yêu cầu độc lập. Theo quy định của pháp luật, chị D phải làm đơn khởi kiện, nộp tạm ứng án phí, Tòa án cấp sơ thẩm phải thụ lý yêu cầu độc lập của chị D mới đúng. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ trình bày của chị D, chấp nhận yêu cầu và chia tài sản cho chị D là thiếu sót, chưa đúng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, chị D rút lại yêu cầu chia tài sản chung, không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và sửa án sơ thẩm.

[2.7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2023/HNGĐ-ST ngày 19/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình có một phần chưa có căn cứ. Kháng cáo của ông P có một phần có căn cứ. Mặt khác, các đương sự đã thỏa thuận được một phần đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông P: Sửa một phần bản án sơ thẩm và cần điều chỉnh cách tuyên án cho phù hợp, khoa học, dễ hiểu, dễ thi hành.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của ông P, sửa một phần án sơ thẩm nên ông P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Đối với ông Lê N, sau này có tranh chấp với ông P, bà V về số tiền nợ, sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, các Điều 91, 92, 148, 300 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P về chia tài sản khi ly hôn.

- Công nhận một phần thỏa thuận của nguyên đơn, bị đơn về chia tài sản chung theo hiện vật, không chia tài sản cho con là chị Nguyễn Thị Cẩm D và cháu Nguyễn Chí T.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 85, khoản 1 Điều 87, khoản 2 và khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 33, 34, 51, 56, 59, 62, 76, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Các Điều 207, 208, 213, 219, 221 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Các Điều 166, 167 Luật Đất đai năm 2013;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị V (đồng thời là đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Chí T) về yêu cầu chia tài sản chung.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V đối với yêu cầu chia tài sản chung là: 01 chiếc xe Honda biển số 66B1-16788, 01 chiếc xe Honda biển số 66B1-05854, 01 chiếc xe Honda hiệu Wave biển số 66B1-74475, 173 sấp vải may đo, 03 đầu máy may, 01 máy vắt sổ, 01 bộ vòng đeo tay trọng lượng 11 chỉ vàng 18kara, 01 sợi dây chuyền trọng lượng 3,5 chỉ vàng 18kara, 01 sợi dây chuyền trọng lượng 05 chỉ vàng 18kara, 01 chiếc nhẫn trọng lượng 05 chỉ vàng 24kara, 01 chuỗi ngà đeo tay cấn vàng 24kara, số tiền bán 05 con bò là 180.000.000 đồng, số tiền bán xoài là 150.000.000 đồng, số tiền hút hụi là 17.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu phân tố của ông P về yêu cầu bà V chia đôi khoản nợ khi ly hôn.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Văn P ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Chí T, sinh ngày 06/11/2010, cho bà Nguyễn Thị V trực tiếp nuôi dưỡng. Bà V không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Bà V và ông P có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Bà Nguyễn Thị V được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản gồm:

- Thửa đất số 118, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.311,7m² (đo đạc thực tế diện tích 1.311,7m²), thể hiện từ mốc M1 – M2 – M3 – M4 – M5 – M6 – M21 – M20 – M1, theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 118 ngày 26/7/2022 của Công ty TNHH D1 (Giấy chứng nhận QSD đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị V ngày 22/7/2016, số vào sổ cấp GCN: CH07085, số bìa CD 340836).

- Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.964,8m² (đo đạc thực tế diện tích 1.964,8m²), thể hiện từ mốc M16 – M17 – M18 – M19 – M20 – M21 – M16, theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 158 ngày 26/7/2022 của Công ty TNHH D1 (Giấy chứng nhận QSD đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị V ngày 22/7/2016, số vào sổ cấp GCN: CH07086, số bìa CD 340837).

- Thửa đất số 161, tờ bản đồ số 28, diện tích 2.581,3m² (đo đạc thực tế diện tích 2.581,3m²), thể hiện từ mốc M6 – M7 – M8 – M9 – M10 – M11 – M12 – M13 – M14 – M15 – M16 – M21 – M6, theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 161 ngày 26/7/2022 của Công ty TNHH D1 (Giấy chứng nhận QSD đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị V ngày 22/7/2016, số vào sổ cấp GCN: CH07087, số bìa CD 340838).

- 292 cây xoài trên các thửa đất số 118, 158, 161, cùng tờ bản đồ số 28.

(Các thửa đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Các tài sản trên do ông P đang quản lý, sử dụng.)

Buộc ông Nguyễn Văn P giao các tài sản trên cho bà Nguyễn Thị V quản lý, sử dụng.

3.2. Ông Nguyễn Văn P được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

- Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 95, diện tích 1.855,2m² (đo đạc thực tế diện tích 1.825,6m²), thể hiện từ mốc M1 – M2 – M3 – M4 – M5 – M6 – M7 – M1 theo, Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 14 ngày 26/7/2022 của Công ty TNHH D1 (Giấy chứng nhận QSD đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị V ngày 16/12/2015, số vào sổ cấp GCN: CH02111, số bìa CC 925111).

- Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 101, diện tích 1.352,6m² (đo đạc thực tế diện tích 1.352,6m²), thể hiện từ mốc M8 – M9 – M10 – M11 – M12 – M13 – M14 – M15 – M16 – M17 – M18 – M19 – M20 – M8, theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 20 ngày 26/7/2022 của Công ty TNHH D1 (Giấy chứng nhận QSD đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị V ngày 16/12/2015, số vào sổ cấp GCN: CH02112, số bìa CC 925112).

- Toàn bộ căn nhà gồm có nhà chính, nhà phụ, nhà tạm, nhà vệ sinh gắn liền với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 95. (Kết cấu căn nhà theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình; Biên bản định giá tài sản ngày 26/7/2022 của Hội đồng định giá.)

- 74 cây xoài trên thửa đất số 14, tờ bản đồ số 95;
- 36 cây xoài trên thửa đất số 20, tờ bản đồ số 101;

(Các thửa đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Các tài sản trên do ông P đang quản lý, sử dụng.)

3.3. Buộc ông Nguyễn Văn P thanh toán (trả) cho bà V số tiền 551.188.000 đồng (tính tròn), giá trị chênh lệch về tài sản.

3.4. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thẩm quyền để điều chỉnh, kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật (nếu có).

(Có biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, Biên bản định giá tài sản ngày 26/7/2022 của Hội đồng định giá (theo Quyết định thành lập Hội đồng định giá của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình); Chứng thư thẩm định giá ngày 03/01/2023 (của Công ty Cổ phần G, Chi nhánh H1); Sơ đồ đo đạc hiện trạng các thửa đất ngày 26/7/2022 (của Công ty TNHH D1) kèm theo).

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Nguyễn Thị V phải chịu án phí về ly hôn là 300.000 đồng, án phí tương đương với giá trị tài sản được chia là 61.437.696 đồng, tổng cộng 61.737.696 đồng. Số tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp là 11.620.00 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001381 ngày 26/01/2022; số tiền 9.625.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010199 ngày 26/5/2022; số tiền 7.392.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001393 ngày 20/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp được khấu trừ vào án phí phải nộp. Bà V còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 33.100.000 đồng (tính tròn).

5.2 Ông Nguyễn Văn P phải chịu án phí tương đương với giá trị tài sản được chia là 61.437.696 đồng. Số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp là 629.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010342 ngày 18/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp được khấu trừ vào án phí phải nộp. Ông P còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 61.109.000 đồng (tính tròn).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông P không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng tạm ứng án phí số 0002230 ngày 26/9/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thanh Bình.

7. Về chi phí tố tụng khác: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 26.500.000 đồng, bà V, ông P đã nộp tạm ứng và chi xong (trong đó bà V nộp 25.700.000 đồng, ông P nộp 800.000 đồng). Ông P tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản là 800.000 đồng. Phần còn lại chia đôi: Bà V phải chịu 12.850.000 đồng, ông P phải chịu 12.850.000 đồng. Do bà V đã nộp tạm ứng và chi xong (số tiền 25.700.000 đồng). Buộc ông P nộp lại số tiền 12.850.000 đồng để hoàn trả cho bà V.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND huyện Thanh Bình;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thanh Bình;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án và VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Kiều Kim Xuân